

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn việc trao đổi thông tin về doanh nghiệp giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006
và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13
ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

*Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của
Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2012 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh
nghiệp sau đăng ký thành lập,*

*Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành
Thông tư liên tịch hướng dẫn việc trao đổi thông tin về doanh nghiệp giữa Hệ
thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế.*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chi tiết về việc trao đổi thông tin giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế, bao gồm thông tin về đăng ký doanh nghiệp, tình hình hoạt động, báo cáo tài chính của doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính;
2. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
3. Cục Thuế, Chi cục Thuế;
4. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Phòng Đăng ký kinh doanh);
5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đăng ký doanh nghiệp bao gồm đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP.
2. Đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.
3. Hệ thống thông tin thuế bao gồm Hệ thống thông tin đăng ký thuế và Hệ thống thông tin báo cáo tài chính của Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính.
4. Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP.
5. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục thuế, Cục thuế, Chi cục thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Nguyên tắc trao đổi thông tin

1. Các cơ quan quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm như sau:
 - a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin cung cấp so với thông tin trong Hệ thống do mình quản lý;
 - b) Chịu trách nhiệm thực hiện việc trao đổi thông tin kịp thời, chính xác theo yêu cầu; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất dữ liệu giữa hai Hệ thống;
 - c) Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin được cung cấp theo đúng quy định của pháp luật.
2. Thông tin trao đổi giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế có giá trị pháp lý như thông tin trao đổi bằng bản giấy.

Điều 5. Hình thức, tần suất trao đổi thông tin

1. Hình thức trao đổi thông tin:

Việc trao đổi thông tin doanh nghiệp được thực hiện thông qua mạng điện tử kết nối giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế.

Trong trường hợp cần thiết theo nhu cầu quản lý và sử dụng thông tin hoặc do yếu tố kỹ thuật, các bên có thể trao đổi thông tin qua thư điện tử (email), truyền tập tin (file) dữ liệu điện tử hoặc các hình thức khác.

2. Tần suất trao đổi thông tin:

- a) Việc trao đổi thông tin được thực hiện tự động theo thời gian thực;
- b) Trong các trường hợp cụ thể, để phục vụ công tác quản lý nhà nước, Tổng cục Thuế và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh có thể thỏa thuận để thống nhất về thời gian và tần suất trao đổi thông tin.

Điều 6. Đầu mối trao đổi thông tin

Các đơn vị đầu mối trao đổi thông tin bao gồm:

1. Cấp Trung ương

- a) Tổng cục Thuế;
- b) Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

2. Cấp địa phương

- a) Cục Thuế, Chi cục Thuế;
- b) Phòng Đăng ký kinh doanh.

Chương II

**TRAO ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, THÔNG TIN VỀ
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ THÔNG TIN VỀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

Điều 7. Các thông tin trao đổi giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế

1. Các thông tin trao đổi bao gồm:

- a) Hệ thống danh mục dùng chung;
- b) Thông tin đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc;
- c) Thông tin đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, nội dung đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc;
- d) Thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc; thông tin về việc vi phạm pháp luật về thuế của người thành lập, quản lý doanh nghiệp;
- đ) Thông tin về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Căn cứ nhu cầu cụ thể, Tổng cục Thuế và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung danh mục thông tin trao đổi cho phù hợp.

Điều 8. Trao đổi thông tin về hệ thống danh mục dùng chung

1. Hệ thống danh mục dùng chung là các danh mục được Tổng cục Thuế và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thống nhất sử dụng nhằm đảm bảo đồng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ việc trao đổi thông tin giữa hai Hệ thống.

2. Hệ thống danh mục dùng chung bao gồm:

- Danh mục Quốc gia, Danh mục tỉnh/thành phố, Danh mục quận/huyện, Danh mục phường/xã, Danh mục kho bạc, Danh mục tiền tệ, Danh mục loại thuế, Danh mục chi tiết loại hình kinh tế, Danh mục cơ quan thuế (theo danh mục đang sử dụng trên Hệ thống thông tin đăng ký thuế);

- Danh mục giao dịch: giao dịch dùng chung trong quá trình thực hiện trao đổi thông tin giữa 2 Hệ thống theo từng quy trình; quy định chi tiết tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Danh mục kết quả trả về từ Hệ thống thông tin đăng ký thuế: quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Danh mục kết quả trả về từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: quy định chi tiết tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Danh mục ngành, nghề kinh doanh theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

3. Khi có thông tin thay đổi liên quan đến Danh mục ngành, nghề kinh doanh, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh có trách nhiệm cập nhật các nội dung thay đổi và chuyển cho Tổng cục Thuế.

Khi có thông tin thay đổi liên quan đến Danh mục quốc gia, Danh mục tỉnh/thành phố, Danh mục quận/huyện, Danh mục phường/xã, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh và Tổng cục Thuế có trách nhiệm phối hợp để cập nhật, đồng bộ thông tin giữa hai Hệ thống.

Đối với các danh mục dùng chung khác, Tổng cục Thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi và chuyển cho Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Điều 9. Quy trình trao đổi thông tin đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc

1. Mã số doanh nghiệp, mã số đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP.

2. Việc tạo và cấp mã số doanh nghiệp, mã số đơn vị trực thuộc được thực hiện theo quy trình sau:

a) Khi hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền thông tin đăng ký thành lập doanh nghiệp,

đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế trong trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc quy định chi tiết tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hệ thống thông tin đăng ký thuế nhận thông tin đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang và tự động kiểm tra sự phù hợp của thông tin.

Trường hợp thông tin phù hợp, Hệ thống thông tin đăng ký thuế tự động tạo mã số doanh nghiệp và thực hiện phân cấp cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp; đồng thời truyền thông tin về mã số doanh nghiệp, thông tin cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp thông tin không phù hợp, Hệ thống thông tin đăng ký thuế tự động phản hồi về việc thông tin không phù hợp và truyền sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Danh mục thông tin phản hồi từ Hệ thống thông tin đăng ký thuế sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp quy định chi tiết tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trên cơ sở thông tin do Hệ thống thông tin đăng ký thuế cung cấp, Phòng Đăng ký kinh doanh xử lý như sau:

Trường hợp nhận được mã số do Hệ thống thông tin đăng ký thuế truyền sang, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc và gửi Thông báo về cơ quan thuế quản lý đến doanh nghiệp. Mẫu Thông báo về cơ quan thuế quản lý quy định tại Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp nhận được phản hồi của Hệ thống thông tin đăng ký thuế về việc thông tin không phù hợp, Phòng Đăng ký kinh doanh kiểm tra lại dữ liệu so với hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp, gửi thông báo đề nghị doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp nhận được mã số từ Hệ thống thông tin đăng ký thuế nhưng Phòng Đăng ký kinh doanh không cấp Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế để hủy mã số đã tạo.

d) Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc quy định chi tiết tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Quy trình trao đổi thông tin đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc

1. Trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện đăng ký chuyển trụ sở sang quận, huyện, thị xã, tỉnh, thành phố khác

a) Khi hồ sơ đăng ký chuyển trụ sở của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền thông tin đăng ký thay đổi sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Thông tin truyền sang bao gồm các thông tin đăng ký thay đổi của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện đã được Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế trong trường hợp doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký chuyển trụ sở quy định chi tiết tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hệ thống thông tin đăng ký thuế tự động kiểm tra thông tin liên quan đến thủ tục chuyển trụ sở theo quy định của pháp luật về thuế mà không cần sự kiểm tra của cán bộ đăng ký thuế

Trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện chưa hoàn thành thủ tục chuyển trụ sở tại cơ quan thuế theo quy định, Hệ thống thông tin đăng ký thuế truyền thông tin sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để Phòng Đăng ký kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoàn thành thủ tục chuyển trụ sở tại cơ quan thuế trước khi đăng ký thay đổi.

Trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện đã hoàn thành thủ tục chuyển trụ sở với cơ quan thuế theo quy định, Hệ thống thông tin đăng ký thuế tự động phân cấp cơ quan thuế quản lý, truyền thông tin sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Danh mục kết quả trả về từ Hệ thống thông tin đăng ký thuế quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trên cơ sở thông tin do Hệ thống thông tin đăng ký thuế cung cấp, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc và gửi Thông báo về cơ quan thuế quản lý đến doanh nghiệp.

d) Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế.

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, việc trao đổi thông tin đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, nội dung đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc trong các trường hợp khác thực hiện như sau:

a) Sau khi Phòng Đăng ký kinh doanh thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, dữ liệu thông tin

thay đổi của doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc được Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế trường hợp doanh nghiệp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp quy định chi tiết tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Sau khi nhận được dữ liệu, Hệ thống thông tin đăng ký thuế tự động kiểm tra sự phù hợp của thông tin và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu.

c) Đối với các trường hợp Hệ thống thông tin đăng ký thuế không cập nhật được thông tin thay đổi của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thì Tổng cục Thuế tổng hợp danh sách gửi Cục Quản lý đăng ký kinh doanh để kiểm tra, phối hợp với các Phòng Đăng ký kinh doanh có liên quan để xử lý lỗi dữ liệu hoặc hiệu đính thông tin dữ liệu cho phù hợp với quy định.

Điều 11. Quy trình trao đổi thông tin đăng ký tạm ngừng kinh doanh

Quy trình trao đổi thông tin đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định tại Điều 57 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Phòng đăng ký kinh doanh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế quy định chi tiết tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Hệ thống thông tin đăng ký thuế nhận thông tin đăng ký tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang, tự động cập nhật trạng thái tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc.

Khi hết thời hạn tạm ngừng kinh doanh mà doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã đăng ký, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tự động cập nhật tình trạng pháp lý đang tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế quy định chi tiết tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trên cơ sở thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang, Hệ thống thông tin đăng ký thuế tự động nhận và cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc.

2. Trường hợp doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trước thời hạn đã thông báo, Phòng Đăng ký kinh doanh thực hiện khôi phục trạng thái hoạt động cho doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về

đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế quy định chi tiết tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

Hệ thống thông tin đăng ký thuế nhận thông tin khôi phục tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang, tự động chuyển trạng thái tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc sang “đang hoạt động”.

Điều 12. Quy trình trao đổi thông tin đăng ký giải thể doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp

Quy trình trao đổi thông tin đăng ký giải thể doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp thực hiện như sau:

1. Trường hợp doanh nghiệp nộp quyết định giải thể đến Phòng Đăng ký kinh doanh theo quy định tại Khoản 3 Điều 202 Luật Doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế.

Trên cơ sở thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang, cơ quan thuế tiếp nhận để thực hiện công tác quản lý thuế theo quy định.

2. Trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Phòng Đăng ký kinh doanh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, nhập thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế quy định chi tiết tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trên cơ sở thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang, Hệ thống thông tin đăng ký thuế kiểm tra thông tin về tình trạng hoàn thành các nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật về thuế và gửi kết quả phản hồi sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin.

a) Trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện đã hoàn thành các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế, cơ quan thuế thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định; cập nhật trạng thái ngừng hoạt động đã hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế cho doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và chuyển kết quả hoàn thành việc xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Trên cơ sở thông tin do Hệ thống thông tin đăng ký thuế truyền sang, Phòng Đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh

nghiệp sang tình trạng giải thể, đã chấm dứt hoạt động và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế.

b) Trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện chưa hoàn thành các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế, cơ quan thuế cập nhật trạng thái ngừng hoạt động chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế trong Hệ thống thông tin đăng ký thuế, gửi phản hồi thông tin doanh nghiệp chưa hoàn thành các nghĩa vụ thuế sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và đề nghị Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo cho doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện phải hoàn thành các nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế trước khi đăng ký giải thể, chấm dứt hoạt động.

Trên cơ sở thông tin do Hệ thống thông tin đăng ký thuế truyền sang, Phòng Đăng ký kinh doanh hướng dẫn doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện liên hệ với cơ quan thuế để hoàn thành các nghĩa vụ thuế trước khi đăng ký giải thể, chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh, Phòng Đăng ký kinh doanh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, chuyển tình trạng pháp lý của địa điểm kinh doanh và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế.

Điều 13. Quy trình trao đổi thông tin thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của thủ trưởng cơ quan thuế, Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Phòng để giải trình.

Trường hợp người được yêu cầu đến giải trình, căn cứ nội dung giải trình, Phòng Đăng ký kinh doanh phối hợp với cơ quan thuế để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trường hợp người được yêu cầu không đến giải trình, Phòng Đăng ký kinh doanh ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

2. Sau khi Phòng Đăng ký kinh doanh ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền thông tin về việc thu hồi Giấy chứng nhận sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế quy định chi tiết tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hệ thống thông tin đăng ký thuế cập nhật thông tin về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang để cơ quan thuế theo dõi, xử lý theo quy định.

4. Sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được đề nghị của thủ trưởng cơ quan thuế về việc khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 5 Điều 203 Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Quy trình trao đổi thông tin về việc khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sau khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước, thủ trưởng cơ quan thuế gửi văn bản đề nghị Phòng Đăng ký kinh doanh khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp. Trên cơ sở văn bản của thủ trưởng cơ quan thuế, Phòng Đăng ký kinh doanh thực hiện khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sau khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP và Điều 12 Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT.

2. Quy trình trao đổi thông tin về việc khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sau khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thực hiện như sau:

a) Sau khi doanh nghiệp đã được khôi phục tình trạng pháp lý trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền thông tin về việc khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế.

Danh mục thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế quy định chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hệ thống thông tin đăng ký thuế cập nhật thông tin về việc khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền sang để cơ quan thuế xử lý theo quy định.

Điều 15. Quy trình trao đổi thông tin về việc doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

Trường hợp doanh nghiệp bị cơ quan thuế ra Thông báo về việc doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định của pháp luật về thuế, cơ quan thuế cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin đăng ký thuế và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để Phòng Đăng ký kinh doanh phối hợp theo dõi, xử lý hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cơ quan thuế nhận được đề nghị của doanh nghiệp về việc khôi phục trạng thái mã số thuế sau khi có Thông báo về việc doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế ra Thông báo khôi phục trạng thái mã số thuế của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về

thuế. Hệ thống thông tin đăng ký thuế truyền thông tin về việc doanh nghiệp tiếp tục hoạt động sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 16. Quy trình trao đổi thông tin về việc vi phạm pháp luật của người thành lập, quản lý doanh nghiệp

1. Tổng cục Thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về cá nhân người thành lập doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp do cơ quan thuế quản lý để Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật danh sách cảnh báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Các trường hợp vi phạm pháp luật cảnh báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp gồm:

a) Người thành lập, người quản lý doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, đã bị cơ quan Thuế chuyển cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự và pháp luật về thuế;

b) Doanh nghiệp có người thành lập, người quản lý doanh nghiệp mà trước đó là người thành lập, người quản lý của doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế thông báo không còn kinh doanh ở địa chỉ đã đăng ký;

c) Chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh công ty hợp danh vi phạm quy định tại Điều 175, Điều 183 Luật Doanh nghiệp.

3. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các trường hợp nêu tại Khoản 2 Điều này để xử lý theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 17. Quy trình trao đổi thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc

1. Tổng cục Thuế và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thực hiện việc trao đổi thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc nhằm rà soát, đối chiếu thông tin, phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp thực hiện trao đổi theo quy định tại điều này là các trạng thái của doanh nghiệp được cơ quan thuế và Phòng Đăng ký kinh doanh quản lý, theo dõi trên hệ thống ứng dụng nhằm phục vụ các yêu cầu quản lý thuế, quản lý doanh nghiệp.

a) Các trạng thái của doanh nghiệp sử dụng chung giữa hai hệ thống bao gồm:

- Trạng thái “Tạm ngừng kinh doanh”: là trạng thái áp dụng đối với các doanh nghiệp đang tạm ngừng kinh doanh và có Thông báo tạm ngừng kinh doanh gửi Phòng Đăng ký kinh doanh theo Điều 200 Luật Doanh nghiệp. Ngày chuyển trạng thái tạm ngừng kinh doanh trên hệ thống ứng dụng là ngày doanh nghiệp đăng ký bắt đầu tạm ngừng kinh doanh, ngày kết thúc trạng thái tạm ngừng kinh doanh là ngày kết thúc thời gian tạm ngừng kinh doanh đã đăng ký hoặc ngày doanh nghiệp thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn.

- Trạng thái “Tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc Chờ giải thể, phá sản”: là trạng thái áp dụng đối với các doanh nghiệp đã gửi Quyết định giải thể đến Phòng Đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế theo Khoản 3 Điều 202 Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp đã bị Phòng Đăng ký kinh doanh ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; doanh nghiệp bị giải thể theo quyết định giải thể của Tòa án theo Khoản 1 Điều 203 Luật Doanh nghiệp nhưng chưa hoàn thành thủ tục giải thể; doanh nghiệp có Quyết định của Tòa án về việc mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản; doanh nghiệp không còn kinh doanh ở địa chỉ đã đăng ký và doanh nghiệp ngừng hoạt động (lý do khác). Thời gian xác định chuyển trạng thái chờ giải thể, phá sản là thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh nhận được Quyết định giải thể doanh nghiệp, Quyết định mở thủ tục phá sản, thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Trạng thái “Đã giải thể, phá sản”: là trạng thái áp dụng đối với các doanh nghiệp đã hoàn thành thủ tục giải thể theo quy định và được Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhập tình trạng pháp lý theo Khoản 8 Điều 202, Khoản 5 Điều 203 Luật Doanh nghiệp; các doanh nghiệp bị chấm dứt tồn tại do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập theo Khoản 5 Điều 192, Khoản 6 Điều 194, Khoản 5 Điều 195 Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp có Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản. Thời gian xác định chuyển trạng thái đã giải thể, phá sản là thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhập tình trạng pháp lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Trạng thái “Đang hoạt động”: là trạng thái áp dụng đối với các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và không thuộc các trạng thái nêu trên.

Các trạng thái hoạt động của doanh nghiệp quy định tại điểm a Khoản 2 điều này là căn cứ để các bên thống nhất số liệu thống kê và báo cáo về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

b) Các trạng thái chi tiết phục vụ yêu cầu quản lý của từng cơ quan thực hiện trao đổi giữa hai Hệ thống được quy định tại Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quy trình trao đổi thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thực hiện như sau:

a) Trường hợp có sự thay đổi về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc trên Hệ thống thông tin đăng ký thuế, Hệ thống thông tin đăng ký thuế truyền thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, thông tin về việc doanh nghiệp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định của Luật quản lý thuế sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Danh mục thông tin trao đổi quy định chi tiết tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

Phòng Đăng ký kinh doanh thực hiện rà soát, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Sau đó, Hệ thống thông

tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp truyền thông tin của các doanh nghiệp đã qua rà soát sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế để cập nhật tình trạng hoạt động của doanh nghiệp. Danh mục thông tin trao đổi quy định chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thông tin truyền từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin thuế, bao gồm các thông tin sau: doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng hoạt động; doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại; doanh nghiệp đăng ký giải thể; đơn vị trực thuộc đăng ký chấm dứt hoạt động. Danh mục thông tin trao đổi quy định chi tiết tại Phụ lục 11, Phụ lục 12, Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Danh mục các tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc trao đổi giữa hai Hệ thống được quy định tại Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Quy trình trao đổi thông tin về báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1. Báo cáo tài chính năm của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân; báo cáo tài chính hợp nhất năm của nhóm công ty (sau đây gọi chung là báo cáo tài chính) do cơ quan thuế tiếp nhận, lưu trữ tại Hệ thống thông tin báo cáo tài chính được truyền sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Định kỳ hàng tháng, Hệ thống thông tin báo cáo tài chính của Tổng cục Thuế truyền toàn bộ dữ liệu mới được cập nhật về thông tin báo cáo tài chính năm của các doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Nội dung báo cáo tài chính trao đổi giữa hai Hệ thống bao gồm:

a) Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: được trao đổi dưới dạng số hóa vào các trường dữ liệu;

b) Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: được trao đổi dưới dạng tệp tin đính kèm.

4. Việc sử dụng, cung cấp thông tin về báo cáo tài chính của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Các trường hợp không thực hiện trao đổi thông tin giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế

Các trường hợp không thực hiện trao đổi thông tin giữa hai Hệ thống bao gồm:

1. Trường hợp cấp đăng ký doanh nghiệp theo quy trình dự phòng quy định tại Điều 12 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP;

2. Trường hợp công ty nhà nước chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty cổ phần theo quy định của pháp luật;

3. Trường hợp đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp nhà nước chưa chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần;

4. Các trường hợp đặc thù khác theo sự thống nhất giữa Tổng cục Thuế và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Điều 20. Đồng bộ thông tin về doanh nghiệp giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế

Định kỳ hàng tháng, quý, năm, Phòng Đăng ký kinh doanh và Cục thuế địa phương có trách nhiệm rà soát, chuẩn hóa dữ liệu để đồng bộ thông tin về doanh nghiệp giữa hai Hệ thống.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

1. Tổng cục Thuế và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức phát triển, vận hành Hệ thống thông tin thuế và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thực hiện quy trình trao đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp, thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thông tin về báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

2. Trong trường hợp cần thiết theo nhu cầu quản lý nhà nước hoặc do điều kiện kỹ thuật, Tổng cục Thuế và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh trao đổi, thống nhất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Danh mục thông tin trao đổi giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế.

Điều 22. Điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất kỹ thuật và kinh phí

1. Tổng cục Thuế, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm chuẩn bị, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ việc trao đổi thông tin giữa hai Hệ thống theo quy định tại Thông tư này.

2. Kinh phí bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin theo quy định tại Thông tư này được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên, nguồn thu hàng năm của mỗi Bộ, ngành do Nhà nước giao.

Điều 23. Phối hợp kiểm tra, xử lý lỗi hệ thống

Khi phát hiện sự cố truyền gửi dữ liệu giữa hai Hệ thống, các bên kiểm tra hạ tầng hệ thống mạng, phần cứng và phần mềm để khắc phục lỗi (nếu có). Nếu lỗi xác định không do hệ thống thuộc trách nhiệm quản lý, các bên thông báo kịp thời cho bên kia để phối hợp kiểm tra, xử lý và khắc phục sự cố.

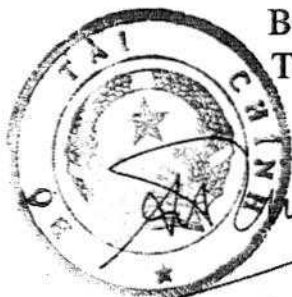
Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

2. Tổng cục Thuế, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Phòng Đăng ký kinh doanh, Cục Thuế, Chi cục Thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THỨ TRƯỞNG**



Đặng Huy Đông

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án NDTC, Viện Kiểm sát NDTC;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ KH&ĐT;
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT và Bộ TC;
- Lưu: VT BKHĐT và BTC, Cục QLĐKKD, TCT_{K285}

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số 263 /SY-UBND

Nơi nhận:

- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN..

SAO Y BẢN CHÍNH

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 3 năm 2016

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Bùi Thanh Hải

Phụ lục 1
DANH MỤC GIAO DỊCH

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)*

Mã giao dịch	Mô tả giao dịch
01	Đăng ký mới cho doanh nghiệp
02	Đăng ký mới cho chi nhánh, văn phòng đại diện
03	Đăng ký thay đổi thông tin
04	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở
05	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh
06	Giải thể doanh nghiệp (kèm lý do giải thể: giải thể tự nguyện, giải thể theo QĐ thu hồi GCN)
07	Khôi phục tạm ngừng hoạt động kinh doanh
08	Khôi phục ngừng hoạt động (theo Điều 64 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 về ĐKDN)
09	Thu hồi GCN ĐKDN (kèm theo lý do thu hồi)
10	Thông báo vi phạm về ĐKKD (kèm theo hành vi vi phạm, hình thức xử phạt)
11	Đăng ký mới cho địa điểm kinh doanh

Phụ lục 2
DANH MỤC KẾT QUẢ TRẢ VỀ TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)*

Mã kết quả	Mô tả
00	Xác nhận giao dịch thành công
01	Trùng thông tin với doanh nghiệp khác (Quyết định thành lập, CMT)
02	Mã số thuế không tồn tại trong hệ thống
03	Đơn vị trực thuộc đã được đăng ký
04	Số Quyết định thành lập (QDTL) không đúng với đăng ký trước khi chuyển địa điểm
05	Người nộp thuế (NNT) đã bị xoá khỏi hệ thống
06	NNT chưa đăng ký chuyển địa điểm đi
07	Số CMT không đúng với đăng ký trước khi chuyển địa điểm
09	Đã có NNT đăng ký mã số này ở tỉnh khác
10	Thông tin gửi Tổng cục Thuế (GDT) không đầy đủ
11	Mã TIN khôi phục đang hoạt động tại tỉnh khác
12	TIN của công ty mẹ không có trong hệ thống
13	Không được cơ quan Thuế chấp nhận
14	Mã số thuế của đơn vị chủ quản đang ở trạng thái không hoạt động
15	Sai địa bàn với nơi đăng ký chuyển đến
16	Sai loại hình kinh tế với trước khi chuyển đi
17	Sai loại hình doanh nghiệp tại Hệ thống thông tin đăng ký thuế
18	MST không còn hoạt động

Mã kết quả	Mô tả
19	MST không phải ở trạng thái đang tạm ngừng hoạt động
20	Sai loại hình kinh tế với đơn vị chủ quản
21	Sai địa bàn
22	Sai mã TIN hoặc sai địa bàn đơn vị chủ quản
23	Sai số CMT của đơn vị chủ quản
99	Lỗi khác
32	Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế
33	Chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế
28	NNT đang ở trạng thái bỏ kinh doanh
29	Người đại diện trước PL là GD của cty bỏ kinh doanh
31	Chủ DNTN là chủ của 1 DNTN khác hoặc chủ hộ kinh doanh

Phụ lục 3
DANH MỤC KẾT QUẢ TRẢ VỀ TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA
VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)*

Mã kết quả	Tên kết quả
79	Chờ xác nhận
80	Xác nhận cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
81	Không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Phụ lục 4

DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUÊ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh
3	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
4	Mã xử lý (process ID)
5	Tên chính thức
6	Tên Doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài
7	Tên viết tắt
8	<i>Địa chỉ trụ sở (nếu trụ sở ở nước ngoài, lấy theo địa chỉ trụ sở VN của cơ quan Thuế).</i>
8.1	Số nhà, đường phố, thôn xã
8.2	Quốc gia của địa chỉ trụ sở
8.3	Mã Tỉnh/Thành phố của địa chỉ trụ sở
8.4	Mã Quận/Huyện của địa chỉ trụ sở
8.5	Mã Phường/Xã của địa chỉ trụ sở
8.6	Điện thoại của địa chỉ trụ sở
8.7	Fax của địa chỉ trụ sở
8.8	Email của địa chỉ trụ sở
8.9	Website của địa chỉ trụ sở
9	Doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất (có nút tích)
10	<i>Địa chỉ nhận thông báo thuế</i>

STT	Thông tin NNT
10.1	Số nhà, đường phố, thôn xã
10.2	Quốc gia của địa chỉ trụ sở quốc gia địa chỉ nhận TB thuế
10.3	Mã Tỉnh/ Thành phố của địa chỉ nhận TB thuế
10.4	Mã Quận/ Huyện của địa chỉ nhận TB thuế
10.5	Mã Phường/ Xã của địa chỉ nhận TB thuế
10.6	Số Điện thoại của địa chỉ nhận thông báo thuế
10.7	Fax của địa chỉ nhận thông báo Thuế
10.8	Email của địa chỉ nhận thông báo Thuế
11	Ngành nghề kinh doanh (nhập dạng text)
12	<i>Ngành nghề kinh doanh chính</i>
12.1	Mã NNKD
12.2	Ngành nghề kinh doanh chính (cơ quan ĐKKD phải chọn ngành chính)
13	Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh
14	Tổng số Lao Động
15	<i>Vốn điều lệ (riêng với DNTN lấy vốn đầu tư ban đầu là vốn khác). Các loại khác truyền đầy đủ thông tin</i>
15.1	Vốn NSNN
15.2	Mã loại tiền của vốn ngân sách Nhà nước
15.3	Tỷ trọng vốn NSNN
15.4	Vốn tư nhân
15.5	Mã loại tiền của vốn tư nhân
15.6	Tỷ trọng vốn tư nhân
15.7	Vốn Nước ngoài
15.8	Mã loại tiền của vốn nước ngoài

STT	Thông tin NNT
15.9	Tỷ trọng vốn Nước ngoài
15.10	Vốn khác
15.11	Mã loại tiền của vốn khác
15.12	Tỷ trọng vốn khác
15.13	Tổng cộng vốn điều lệ
16	<i>Tài khoản ngân hàng</i>
16.1	Mã tài khoản ngân hàng
16.2	Tên ngân hàng
17	Tài khoản kho bạc
17.1	Mã kho bạc
17.2	Mã tài khoản kho bạc
18	Mã chi tiết loại hình kinh tế
19	Hình thức hoạch toán về KQ KD (Y-Độc lập, N- Phụ thuộc)
20	<i>Năm tài chính</i>
20.1	Ngày bắt đầu năm tài chính
20.2	Ngày kết thúc năm tài chính
21	<i>Thông tin về người đại diện pháp luật (DNTN là chủ doanh nghiệp)</i>
21.1	Tên người đại diện pháp luật
21.2	Chức danh người đại diện pháp luật
21.3	Số CMT/Căn cước công dân của người đại diện pháp luật
21.4	Ngày cấp, nơi cấp CMT/Căn cước công dân
21.5	Số giấy chứng thực cá nhân khác của người đại diện pháp luật
21.6	Ngày cấp, nơi cấp giấy chứng thực cá nhân
21.7	Điện thoại liên lạc của người đại diện pháp luật

STT	Thông tin NNT
21.8	Địa chỉ của người đại diện pháp luật (lấy theo địa chỉ cư trú)
21.9	Quốc gia của người đại diện pháp luật
21.10	Số nhà, đường phố
21.11	Mã Tỉnh/ Thành phố của người đại diện pháp luật
21.12	Mã Quận/ Huyện của người đại diện pháp luật
21.13	Mã Phường/ Xã của người đại diện pháp luật
22	<i>Các loại thuế phải nộp</i>
22.1	Giá trị gia tăng.
22.2	Tiêu thụ đặc biệt
22.3	Thuế xuất nhập khẩu
22.4	Tài nguyên
22.5	Thu nhập doanh nghiệp
22.6	Môn bài.
22.7	Tiền thuê đất.
22.8	Phí, lệ phí.
22.9	Thu nhập cá nhân.
22.10	Khác
22.11	Thuế bảo vệ môi trường
23	<i>Thông tin khác</i>
23.1	Tên giám đốc
23.2	Điện thoại của giám đốc
23.3	Tên kế toán trưởng
23.4	Điện thoại của kế toán trưởng
24	Tình trạng trước khi tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp

STT	Thông tin NNT
22	Ngày nhận TK (Ngày bên Thuế nhận yêu cầu cấp mã)
23	Là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
24	Là doanh nghiệp hoạt động theo dự án BOT/BTO/BT
25	Ngày chấp nhận tiếp nhận
26	Tên UBND/Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất
27	Số Giấy chứng nhận đầu tư
28	Ngày cấp GCNĐT
	Thông tin về chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập:
29	<i>Chủ sở hữu (Đối với Công ty TNHH một thành viên)</i>
29.1	<i>Chủ sở hữu là cá nhân</i>
a	Tên
b	Quốc tịch
c	Số CMT/Căn cước công dân
d	Ngày cấp CMT/Căn cước công dân
e	Nơi cấp CMT/Căn cước công dân
f	Số giấy tờ chứng thực cá nhân khác
g	Ngày cấp giấy tờ chứng thực cá nhân khác
h	Nơi cấp giấy tờ chứng thực cá nhân khác
i	Điện thoại liên lạc
k	Địa chỉ
l	Quốc gia
m	Số nhà, đường phố
n	Mã Tỉnh/Thành phố
o	Mã Quận/Huyện

STT	Thông tin NNT
p	Mã Phường/Xã
29.2	<i>Chủ sở hữu là tổ chức</i>
a	Tên tổ chức
b	MSDN/Số quyết định thành lập của tổ chức
c	Cơ quan cấp GCN/quyết định thành lập
d	Ngày cấp GCN/quyết định thành lập
e	Địa chỉ trụ sở chính của tổ chức
f	Quốc gia của tổ chức
g	Số nhà, đường phố của tổ chức
h	Mã Tỉnh/Thành phố của tổ chức
i	Mã Quận/Huyện của tổ chức
k	Mã Phường/Xã của tổ chức
l	Điện thoại của tổ chức
m	Fax của tổ chức
n	Email của tổ chức
o	Website của tổ chức
30	Danh sách thành viên công ty TNHH 2 thành viên trở lên
31	Danh sách cổ đông sáng lập (Đối với Công ty cổ phần)
32	Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (đối với Công ty cổ phần)
33	Danh sách người đại diện theo ủy quyền
34	Danh sách thành viên công ty hợp danh
35	<i>Thông tin về các doanh nghiệp bị chia, bị tách, bị hợp nhất, được chuyển đổi (chi kê khai trong trường hợp thành lập công ty trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp):</i>
35.1	Tên doanh nghiệp A

STT	Thông tin NNT
a	MSDN/MST
b	Số GCN ĐKKD (nếu không có MSDN/MST)
35.2	Tên doanh nghiệp B
a	MSDN/MST
b	Số GCN ĐKKD (nếu không có MSDN/MST)
...	...

Phụ lục 5
DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN
QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG
THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP
THÀNH LẬP ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh
3	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
4	Mã xử lý (process ID)
5	Tên chính thức
6	Tên ĐVTT bằng tiếng nước ngoài
7	Tên viết tắt
8	Mã bảng kê (Chi nhánh, Văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)
9	<i>Địa chỉ trụ sở</i>
9.1	Số nhà, đường phố, thôn xã
9.2	Quốc gia của địa chỉ trụ sở
9.3	Mã Tỉnh/Thành phố của địa chỉ trụ sở
9.4	Mã Quận/Huyện của địa chỉ trụ sở
9.5	Mã Phường/Xã của địa chỉ trụ sở
9.6	Điện thoại của địa chỉ trụ sở
9.7	Fax của địa chỉ trụ sở
10	<i>Địa chỉ nhận thông báo thuế</i>
10.1	Số nhà, đường phố, thôn xã
10.2	Quốc gia của địa chỉ trụ sở

STT	Thông tin NNT
10.3	Mã Tỉnh/Thành phố của địa chỉ nhận thông báo thuế
10.4	Mã Quận/Huyện của địa chỉ nhận thông báo thuế
10.5	Mã Phường/Xã của địa chỉ nhận thông báo thuế
10.6	Số Điện thoại của địa chỉ nhận thông báo thuế
10.7	Fax của địa chỉ nhận thông báo Thuế
10.8	Email của địa chỉ nhận thông báo Thuế
11	Ngành nghề kinh doanh (nhập dạng text)
12	<i>Ngành nghề kinh doanh chính (danh sách các ngành nghề)</i>
12.1	Mã ngành nghề kinh doanh
12.2	Ngành chính
13	Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh
14	Tổng số Lao Động
15	<i>Tài khoản ngân hàng</i>
15.1	Mã tài khoản ngân hàng
15.2	Tên ngân hàng
16	Tài khoản kho bạc
16.1	Mã kho bạc
16.2	Mã tài khoản kho bạc
17	Mã chi tiết loại hình kinh tế
18	Hình thức hạch toán về kết quả kinh doanh (Y-Độc lập, N- Phụ thuộc)
19	<i>Năm tài chính</i>
19.1	Ngày bắt đầu năm tài chính
19.2	Ngày kết thúc năm tài chính

STT	Thông tin NNT
20	<i>Thông tin về đơn vị chủ quản</i>
20.1	Mã số thuế đơn vị chủ quản
20.2	Tên đơn vị chủ quản
20.3	Địa chỉ đơn vị chủ quản
20.4	Quốc gia của đơn vị chủ quản
20.5	Mã Tỉnh/Thành phố đơn vị chủ quản
20.6	Mã Quận/Huyện của đơn vị chủ quản
20.7	Mã Phường/Xã của đơn vị chủ quản
21	<i>Thông tin người đứng đầu ĐVTT</i>
21.1	Tên người đứng đầu ĐVTT
21.2	Số CMT/ Căn cước công dân
21.3	Ngày cấp CMT/Căn cước công dân
21.4	Nơi cấp CMT/Căn cước công dân
21.5	Số giấy tờ chứng thực cá nhân khác
21.6	Ngày cấp giấy tờ chứng thực cá nhân
21.7	Nơi cấp giấy tờ chứng thực cá nhân
21.8	Điện thoại liên lạc của người đứng đầu ĐVTT
21.9	Địa chỉ của người đứng đầu ĐVTT
21.10	Quốc gia của người đứng đầu ĐVTT
21.11	Số nhà, đường phố của người đứng đầu ĐVTT
21.12	Mã Tỉnh/Thành phố của người đứng đầu ĐVTT
21.13	Mã Quận/Huyện của người đứng đầu ĐVTT
21.14	Mã Phường/Xã của người đứng đầu ĐVTT
22	<i>Các loại thuế phải nộp</i>

STT	Thông tin NNT
22.1	Giá trị gia tăng
22.2	Tiêu thụ đặc biệt
22.3	Thuế xuất nhập khẩu
22.4	Tài nguyên
22.5	Thu nhập doanh nghiệp
22.6	Môn bài
22.7	Tiền thuê đất
22.8	Phí, lệ phí
22.9	Thu nhập cá nhân
22.10	Khác
22.11	Thuế bảo vệ môi trường
23	<i>Thông tin khác</i>
23.1	Tên giám đốc
23.2	Điện thoại của giám đốc
23.3	Tên kế toán trưởng
23.4	Điện thoại của kế toán trưởng
24	Là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
25	Là doanh nghiệp hoạt động theo dự án BOT/BTO/BT
26	Ngày chấp nhận tiếp nhận
27	Tên UBND/Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất
28	Số Giấy chứng nhận đầu tư
29	Ngày cấp GCNĐT

Phụ lục 6
DANH MỤC THÔNG TIN PHẢN HỒI TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN
ĐĂNG KÝ THUẾ SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA
VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP VỀ VIỆC TẠO MÃ SỐ DOANH NGHIỆP

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)*

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã kết quả trả về
3	Chi tiết lỗi (Text)
4	Mã xử lý (process ID)
5	Mã số doanh nghiệp
6	Mã cơ quan thuế quản lý
7	Tên cơ quan thuế quản lý

Phụ lục 7

**DANH MỤC THÔNG TIN HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ
DOANH NGHIỆP TRUYỀN SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ
XÁC NHẬN VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP,
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)*

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã xử lý (process ID)
3	Ngày cấp GCN đăng ký doanh nghiệp
4	Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh
5	Ngày cấp Giấy chứng nhận lần đầu

Phụ lục 8

DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh chuyển đi
3	Mã Tỉnh chuyển đến
4	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
5	Mã xử lý (process ID)
6	Mã số doanh nghiệp
7	Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt
8	Tên bằng tiếng nước ngoài
9	Tên viết tắt
10	Mã số đơn vị trực thuộc
11	<i>Địa chỉ trụ sở</i>
11.1	Số nhà, đường phố, thôn xã
11.2	Quốc gia của địa chỉ trụ sở
11.3	Mã Tỉnh/Thành phố của địa chỉ trụ sở
11.4	Mã Quận/Huyện của địa chỉ trụ sở
11.5	Mã Phường/Xã của địa chỉ trụ sở
11.6	Điện thoại của địa chỉ trụ sở
11.7	Fax của địa chỉ trụ sở
11.8	Email của địa chỉ trụ sở

STT	Thông tin NNT
11.9	Website của địa chỉ trụ sở
12	Doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất (có nút tích)
13	<i>Địa chỉ nhận thông báo thuế</i>
13.1	Số nhà, đường phố, thôn xã
13.2	Quốc gia của địa chỉ trụ sở
13.3	Mã Tỉnh/Thành phố của địa chỉ nhận thông báo thuế
13.4	Mã Quận/Huyện của địa chỉ nhận thông báo thuế
13.5	Mã Phường/Xã của địa chỉ nhận thông báo thuế
13.6	Số Điện thoại của địa chỉ nhận thông báo thuế
13.7	Fax của địa chỉ nhận thông báo Thuế
13.8	Email của địa chỉ nhận thông báo Thuế
14	<i>Giấy chứng nhận đăng ký KD</i>
14.1	Ngày cấp
14.2	Cơ quan cấp
15	Ngành nghề kinh doanh (nhập dạng text)
16	<i>Ngành nghề kinh doanh chính</i>
16.1	Mã ngành nghề kinh doanh
16.2	Ngành chính
17	Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh
18	Tổng số lao động
19	<i>Vốn điều lệ</i>
19.1	Vốn NSNN
19.2	Mã loại tiền của vốn ngân sách Nhà nước
19.3	Tỷ trọng vốn NSNN

STT	Thông tin NNT
19.4	Vốn tư nhân
19.5	Mã loại tiền của vốn tư nhân
19.6	Tỷ trọng vốn tư nhân
19.7	Vốn Nước ngoài
19.8	Mã loại tiền của vốn nước ngoài
19.9	Tỷ trọng vốn Nước ngoài
19.10	Vốn khác
19.11	Mã loại tiền của vốn khác
19.12	Tỷ trọng vốn khác
19.13	Tổng cộng vốn điều lệ
20	<i>Tài khoản ngân hàng</i>
20.1	Mã tài khoản ngân hàng
20.2	Tên ngân hàng
21	Tài khoản kho bạc
21.1	Mã kho bạc
21.2	Mã tài khoản kho bạc
22	Mã chi tiết loại hình kinh tế
23	Hình thức hạch toán về kết quả kinh doanh (Y-Độc lập, N- Phụ thuộc)
24	<i>Năm tài chính</i>
24.1	Ngày bắt đầu năm tài chính
24.2	Ngày kết thúc năm tài chính
25	<i>Thông tin về đơn vị chủ quản</i>
25.1	Mã số thuế đơn vị chủ quản
25.2	Tên đơn vị chủ quản

STT	Thông tin NNT
25.3	Địa chỉ đơn vị chủ quản
25.4	Quốc gia của đơn vị chủ quản
25.5	Mã Tỉnh/Thành phố đơn vị chủ quản
25.6	Mã Quận/Huyện của đơn vị chủ quản
25.7	Mã Phường/Xã của đơn vị chủ quản
26	<i>Thông tin về người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT</i>
26.1	Tên người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT
26.2	Số CMT/Căn cước công dân
26.3	Ngày cấp CMT/Căn cước công dân
26.4	Nơi cấp CMT/Căn cước công dân
26.5	Số giấy tờ chứng thực cá nhân khác
26.6	Ngày cấp giấy tờ chứng thực cá nhân khác
26.7	Nơi cấp giấy tờ chứng thực cá nhân khác
26.8	Điện thoại liên lạc của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu chi nhánh
26.9	Địa chỉ của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu chi nhánh
26.10	Quốc gia của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu chi nhánh
26.11	Số nhà, đường phố của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu chi nhánh
26.12	Mã Tỉnh/Thành phố của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu chi nhánh
26.13	Mã Quận/Huyện của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu chi nhánh
26.14	Mã Phường/Xã của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu chi nhánh

STT	Thông tin NNT
27	<i>Các loại thuế phải nộp</i>
27.1	Giá trị gia tăng.
27.2	Tiêu thụ đặc biệt
27.3	Thuế xuất nhập khẩu
27.3	Tài nguyên
27.4	Thu nhập doanh nghiệp
27.5	Môn bài
27.6	Tiền thuê đất
27.7	Phí, lệ phí
27.8	Thu nhập cá nhân
27.9	Khác
27.10	Thuế bảo vệ môi trường
28	<i>Thông tin khác</i>
28.1	Tên giám đốc
28.2	Điện thoại của giám đốc
28.3	Tên kế toán trưởng
28.4	Điện thoại của kế toán trưởng
29	Tình trạng trước khi tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp
30	MST đã cấp trước khi tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp (nếu có)
31	Ngày nhận TK (Ngày bên Thuế nhận yêu cầu cấp mã)
32	Là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
33	Là doanh nghiệp hoạt động theo dự án BOT/BTO/BT
34	Ngày chấp nhận tiếp nhận
35	Tên UBND/Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất

STT	Thông tin NNT
36	Số Giấy chứng nhận đầu tư
37	Ngày cấp GCNĐT

Phụ lục 9

DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh
3	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
4	Mã xử lý (process ID)
5	Mã số doanh nghiệp
6	Tên chính thức
7	Tên bằng tiếng nước ngoài
8	Tên viết tắt
9	Mã bảng kê (Chi nhánh, Văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)
10	<i>Địa chỉ trụ sở</i>
10.1	Số nhà, đường phố, thôn xã
10.2	Quốc gia của địa chỉ trụ sở
10.3	Mã Tỉnh/Thành phố của địa chỉ trụ sở
10.4	Mã Quận/Huyện của địa chỉ trụ sở
10.5	Mã Phường/Xã của địa chỉ trụ sở
10.6	Điện thoại của địa chỉ trụ sở
10.7	Fax của địa chỉ trụ sở
10.8	Email của địa chỉ trụ sở
10.9	Website của địa chỉ trụ sở

STT	Thông tin NNT
11	Doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất (có nút tích)
12	<i>Địa chỉ nhận thông báo thuế</i>
12.1	Số nhà, đường phố, thôn xã
12.2	Quốc gia của địa chỉ trụ sở
12.3	Mã Tỉnh/Thành phố của địa chỉ nhận thông báo thuế
12.4	Mã Quận/Huyện của địa chỉ nhận thông báo thuế
12.5	Mã Phường/Xã của địa chỉ nhận thông báo thuế
12.6	Số Điện thoại của địa chỉ nhận thông báo thuế
12.7	Fax của địa chỉ nhận thông báo Thuế
12.8	Email của địa chỉ nhận thông báo Thuế
13	<i>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i>
13.1	Ngày cấp
13.2	Ngày đăng ký thay đổi gần nhất
13.3	Cơ quan cấp
14	Ngành nghề kinh doanh (nhập dạng text)
15	<i>Ngành nghề kinh doanh chính (Danh sách ngành nghề)</i>
15.1	Mã ngành nghề kinh doanh
15.2	Ngành chính
16	Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh
17	Tổng số lao động
18	<i>Vốn điều lệ</i>
18.1	Vốn NSNN
18.2	Mã loại tiền của vốn ngân sách Nhà nước
18.3	Tỷ trọng vốn NSNN

STT	Thông tin NNT
18.4	Vốn tư nhân
18.5	Mã loại tiền của vốn tư nhân
18.6	Tỷ trọng vốn tư nhân
18.7	Vốn Nước ngoài
18.8	Mã loại tiền của vốn nước ngoài
18.9	Tỷ trọng vốn nước ngoài
18.10	Vốn khác
18.11	Mã loại tiền của vốn khác
18.12	Tỷ trọng vốn khác
18.13	Tổng cộng vốn điều lệ
19	<i>Tài khoản ngân hàng</i>
19.1	Mã tài khoản ngân hàng
19.2	Tên ngân hàng
20	Tài khoản kho bạc
20.1	Mã kho bạc
20.2	Mã tài khoản kho bạc
21	Mã chi tiết loại hình kinh tế
22	Hình thức hoạch toán về kết quả kinh doanh (Y-Độc lập, N- Phụ thuộc)
23	<i>Năm tài chính</i>
23.1	Ngày bắt đầu năm tài chính
23.2	Ngày kết thúc năm tài chính
24	<i>Thông tin về đơn vị chủ quản</i>
24.1	Mã số thuế đơn vị chủ quản
24.2	Tên đơn vị chủ quản

STT	Thông tin NNT
24.3	Địa chỉ đơn vị chủ quản
24.4	Quốc gia của đơn vị chủ quản
24.5	Mã Tỉnh/Thành phố đơn vị chủ quản
24.6	Mã Quận/Huyện của đơn vị chủ quản
24.7	Mã Phường/Xã của đơn vị chủ quản
25	<i>Thông tin về người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT</i>
25.1	Tên người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT
25.2	Số CMT/Căn cước công dân
25.3	Ngày cấp CMT/Căn cước công dân
25.4	Nơi cấp CMT/Căn cước công dân
25.5	Số giấy tờ chứng thực cá nhân khác
25.6	Ngày cấp giấy tờ chứng thực cá nhân khác
25.7	Nơi cấp giấy tờ chứng thực cá nhân khác
25.8	Điện thoại liên lạc của người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT
25.9	Địa chỉ của người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT
25.10	Quốc gia của người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT
25.11	Số nhà, đường phố của người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT
25.12	Mã Tỉnh/Thành phố của người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT
25.13	Mã Quận/Huyện của người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT

STT	Thông tin NNT
25.14	Mã Phường/Xã của người đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT
26	<i>Các loại thuế phải nộp</i>
26.1	Giá trị gia tăng.
26.2	Tiêu thụ đặc biệt
26.3	Thuế xuất nhập khẩu
26.4	Tài nguyên
26.5	Thuế bảo vệ môi trường
26.6	Thu nhập doanh nghiệp
26.7	Môn bài
26.8	Tiền thuê đất
26.9	Phí, lệ phí
26.10	Thu nhập cá nhân
26.11	Khác
27	<i>Thông tin khác</i>
27.1	Tên giám đốc
27.2	Điện thoại của giám đốc
27.3	Tên kế toán trưởng
27.4	Điện thoại của kế toán trưởng
28	Tình trạng trước khi tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp
29	MST đã cấp trước khi tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp (nếu có)
30	Là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
31	Là doanh nghiệp hoạt động theo dự án BOT/BTO/BT
32	Ngày chấp nhận tiếp nhận

STT	Thông tin NNT
33	Tên UBND/Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất
34	Số GCNĐT
35	Ngày cấp GCNĐT
36	Thông tin khác

Phụ lục 10

**DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN
ĐĂNG KÝ THUẾ SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA
VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐỂ RÀ SOÁT VỀ TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)*

1. Các trường thông tin dùng chung

STT	Tên trường thông tin
1	Mã số Thuế
2	Tình trạng người nộp Thuế
2.1	Mã tình trạng hoạt động
2.2	Tên tình trạng hoạt động
2.3	Ngày cập nhập tình trạng hoạt động
2.4	Lý do kèm theo tình trạng hoạt động (nếu có)
3	Ngày đăng ký Thuế
4	Tên doanh nghiệp
5	Số giấy chứng nhận mã số ĐKKD
6	Ngày cấp giấy phép đăng ký kinh doanh
7	Địa chỉ trụ sở chính
8	Mã tỉnh của địa chỉ trụ sở chính
9	Mã huyện của địa chỉ trụ sở chính
10	Mã xã của địa chỉ trụ sở chính
11	Điện thoại liên hệ của doanh nghiệp
12	Số Fax của doanh nghiệp
13	Email
14	Website

15	Mã tỉnh của địa chỉ thông báo Thuế
16	Mã huyện của địa chỉ thông báo Thuế
17	Mã xã của địa chỉ thông báo Thuế
18	Điện thoại của địa chỉ thông báo Thuế
19	Fax của địa chỉ thông báo thuế
20	Email thông báo Thuế
21	Số lao động
22	Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh
23	Loại hình doanh nghiệp chi tiết
24	Ngày cập nhật cuối cùng
25	đại diện pháp luật
26	Chứng minh thư của đại diện pháp luật
27	Ngày cấp CMT/căn cước công dân
28	Nơi cấp CMT/căn cước công dân
29	Địa chỉ cư trú
30	Điện thoại của đại diện pháp luật
31	Số Fax của đại diện pháp luật
32	Email của đại diện pháp luật
33	Mã ngành nghề kinh doanh chính
34	Nội dung chi tiết của ngành nghề chính
35	Loại hình doanh nghiệp mẹ/con
36	Mã số Thuế của doanh nghiệp mẹ
37	Tên doanh nghiệp
38	Mã cơ quan thuế
36	Mã ID của doanh nghiệp

37	Loại thuế phải nộp
38	Ngày giải thể
39	Lý do giải thể
40	Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh
41	Ngày kết thúc hoạt động kinh doanh
42	Giới tính của đại diện pháp luật
43	Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh:
44	Tài khoản ngân hàng, kho bạc
45	Năm tài chính
46	Kế toán trưởng
47	Vốn nhà nước
48	Vốn nước ngoài
49	Vốn tư nhân
50	Vốn khác
51	Vốn điều lệ
52	Địa chỉ chi tiết thông báo Thuế

Phụ lục 11
DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN
QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG
THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP
ĐĂNG KÝ TẠM NGỪNG KINH DOANH

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)*

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh
3	Mã kết quả
4	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
5	Mã xử lý (process ID)
6	Mã số doanh nghiệp
7	Tạm ngừng từ ngày
8	Tạm ngừng tới ngày
9	Lý do tạm ngừng

Phụ lục 12

**DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN
QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG
THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP
ĐĂNG KÝ KHÔI PHỤC TẠM NGỪNG KINH DOANH**

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)*

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh
3	Mã kết quả
4	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
5	Mã xử lý (process ID)
6	Ngày đăng ký tạm ngừng
7	Thời hạn đăng ký tạm ngừng
8	Ngày đăng ký khôi phục (nếu khôi phục trước thời hạn)

Phụ lục 13

DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP GIAI THỂ DOANH NGHIỆP HOẶC THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh
3	Mã kết quả
4	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
5	Mã xử lý (process ID)
6	Mã số doanh nghiệp
7	Tên doanh nghiệp/ Tên ĐVTT
8	Mã số thuế đơn vị chủ quản
9	Ngày đăng ký đóng cửa
10	Lý do đóng cửa
11	Ngày nhận hồ sơ giải thể (InJournalDate)

II. DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch

2	Mã Tỉnh
3	Mã kết quả
4	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
5	Mã xử lý (process ID)
6	Mã số doanh nghiệp
7	Tên doanh nghiệp/ Tên ĐVTT
8	Mã số thuế đơn vị chủ quản
9	Ngày đăng ký thu hồi
10	Lý do thu hồi
11	Số quyết định thu hồi

III. DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP HỦY QUYẾT ĐỊNH THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh
3	Mã kết quả
4	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
5	Tên doanh nghiệp/ Tên ĐVTT
6	Mã số thuế đơn vị chủ quản
7	Mã xử lý (process ID)
8	Mã số doanh nghiệp
9	Ngày hủy quyết định thu hồi
10	Lý do hủy quyết định thu hồi

IV. DANH MỤC THÔNG TIN TRUYỀN TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SANG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP CHỜ GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

STT	Thông tin NNT
1	Mã giao dịch
2	Mã Tỉnh
3	Mã kết quả
4	Mã doanh nghiệp (enterpriseId)
5	Mã xử lý (process ID)
6	Mã số doanh nghiệp
7	Ngày bắt đầu chờ giải thể
8	Lý do

Phụ lục 14
DANH MỤC TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)

ST T	Các tình trạng hoạt động của doanh nghiệp sử dụng chung	Danh mục tình trạng hoạt động của doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	Danh mục tình trạng hoạt động của doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin đăng ký thuế	
		Tên tình trạng	Tên tình trạng	Mã
1	Tạm ngừng kinh doanh	DN tạm ngừng kinh doanh	DN tạm ngừng kinh doanh	05
2	Tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, phá sản	DN đang làm thủ tục giải thể, phá sản	DN ngừng hoạt động chưa hoàn thành thủ tục đóng MST (lý do: giải thể, phá sản)	03
		DN bị thu hồi GCN	DN ngừng hoạt động chưa hoàn thành thủ tục đóng MST (lý do: bị thu hồi GCN theo Luật DN và Luật QLT)	03
		Tạm ngừng hoạt động không đăng ký	DN không còn kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký	06
			DN ngừng hoạt động (lý do khác giải thể, phá sản, tổ chức sắp xếp lại DN, bị thu hồi GCN)	03
3	Đã giải thể, phá sản	DN đã giải thể, phá sản (bao gồm cả DN chấm dứt tồn tại do chia, hợp nhất, sáp nhập)	DN ngừng hoạt động đã hoàn thành thủ tục đóng MST (Lý do: giải thể, phá sản, tổ chức sắp xếp lại DN, bị thu hồi GCN)	01
4	Đang hoạt động	DN đang hoạt động	DN đang hoạt động đã được cấp GCN	00
			DN đang hoạt động được cấp Thông báo MST	04
			DN đang chuyển địa điểm kinh doanh	02
			DN ngừng hoạt động với lý do cưỡng chế nợ thuế	03

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11